

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh số liệu dự toán tại Biểu mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh số liệu dự toán tại Biểu mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Giảm chi đầu tư cho các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 95.951 triệu đồng.

2. Tăng chi đầu tư phát triển khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 95.951 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

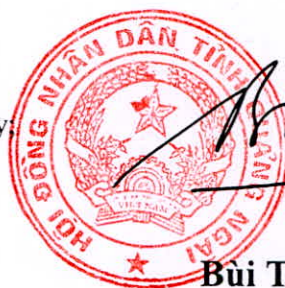
1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT,KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO
CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương đã giao	Bao gồm		Dự toán ngân sách địa phương điều chỉnh	Bao gồm			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
							Tăng (+)	Giảm (-)	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CHI NSDP	17.471.289	10.798.601	6.672.688	17.471.289	10.798.601			6.672.688
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (*)	15.927.762	9.255.074	6.672.688	15.927.762	9.255.074			6.672.688
I	Chi đầu tư phát triển	5.108.100	4.053.600	1.054.500	5.108.100	4.053.600			1.054.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.078.100	4.023.600	1.054.500	4.982.149	3.927.649		(95.951)	1.054.500
	Trong đó:								
-	Chi đầu tư XD CB tập trung vốn trong nước	1.600.000	1.280.000	320.000	1.600.000	1.280.000			320.000
-	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	200.000	200.000		200.000	200.000			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.100.000	2.365.500	734.500	3.004.049	2.269.549		(95.951)	734.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	95.000		95.000	95.000			
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	83.100	83.100		83.100	83.100			
2	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000		125.951	125.951	95.951		
-	Quy cho vay giải quyết việc làm	30.000	30.000		30.000	30.000			
-	Hoàn trả chi phí đầu tư dự án Khu dân cư trực đường Mỹ Trà - Mỹ Khê (giai đoạn 1) từ nguồn thu tiền sử dụng đất 95.951 tỷ đồng.				95.951	95.951	95.951		
II	Chi thường xuyên	8.737.324	3.249.973	5.487.351	8.737.324	3.249.973			5.487.351
	Trong đó:								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	719.859	2.645.902	3.365.761	719.859			2.645.902
2	Chi khoa học và công nghệ	27.815	27.815	0	27.815	27.815			0
3	Chi quốc phòng	235.986	190.000	45.986	235.986	190.000			45.986
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.013	57.765	76.248	134.013	57.765			76.248
5	Chi y tế, dân số và gia đình	868.486	868.486	0	868.486	868.486			0
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	153.769	96.093	57.676	153.769	96.093			57.676
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	36.329	17.268	19.061	36.329	17.268			19.061
8	Chi bảo vệ môi trường	100.101	24.969	75.132	100.101	24.969			75.132
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.492.660	658.967	833.693	1.492.660	658.967			833.693
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.541.677	448.775	1.092.902	1.541.677	448.775			1.092.902
11	Chi bảo đảm xã hội	736.003	121.665	614.338	736.003	121.665			614.338
12	Chi thường xuyên khác	44.724	18.311	26.413	44.724	18.311			26.413
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	4.000		4.000	4.000			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		1.140	1.140			
V	Dự phòng ngân sách	312.310	181.473	130.837	312.310	181.473			130.837
VI	Chi tạo nguồn CCTL (70% dự toán thu HĐND tỉnh giao tăng so với Trung ương giao)	1.764.888	1.764.888		1.764.888	1.764.888			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.543.527	1.543.527		1.543.527	1.543.527			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0	0			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.467.761	1.467.761		1.467.761	1.467.761			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	75.766	75.766		75.766	75.766			